

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II- MÔN TOÁN 8-NĂM HỌC 2024-2025-THỜI GIAN 90 PHÚT

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Phân thức đại số	<i>Phân thức đại số. Tính chất cơ bản của phân thức đại số. Các phép toán cộng, trừ, nhân, chia các phân thức đại số</i>	Nhận biết: – Nhận biết được các khái niệm cơ bản về phân thức đại số: định nghĩa; điều kiện xác định; giá trị của phân thức đại số; hai phân thức bằng nhau.	2TN (c1;2) 0,5 đ 1TL(c13) 0,75 đ			
			Thông hiểu: – Mô tả được những tính chất cơ bản của phân thức đại số.				
			Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia đối với hai phân thức đại số. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân thức đại số đơn giản trong tính toán.				
2	Hàm số và đồ thị	<i>Hàm số và đồ thị</i>	Nhận biết: – Nhận biết được những mô hình thực tế dẫn đến khái niệm hàm số. – Nhận biết được đồ thị hàm số.	1TN(c3)-0,25đ 1TN(c4)-0,25đ			
			Thông hiểu: – Tính được giá trị của hàm số khi hàm số đó xác định bởi công thức. – Xác định được toạ độ của một điểm trên mặt phẳng toạ độ; – Xác định được một điểm trên mặt phẳng toạ độ khi biết toạ độ của nó.		1TN(c5)-0,25đ 1TL(c14b) 0,75 đ		
		<i>Hàm số bậc nhất $y = ax + b$ ($a \neq 0$) và đồ thị. Hệ số góc của đường thẳng $y = ax + b$ ($a \neq 0$).</i>	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm hệ số góc của đường thẳng $y = ax + b$ ($a \neq 0$).	1TN(c6) 0,25 đ			
			Thông hiểu: – Thiết lập được bảng giá trị của hàm số bậc nhất $y = ax + b$ ($a \neq 0$). – Sử dụng được hệ số góc của đường thẳng để nhận biết và giải thích được sự cắt nhau hoặc song song		1TL(c14a) 0,5 đ		

			của hai đường thẳng cho trước.				
			Vận dụng: – Vẽ được đồ thị của hàm số bậc nhất $y = ax + b$ ($a \neq 0$). – Vận dụng được hàm số bậc nhất và đồ thị vào giải quyết một số bài toán thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) (ví dụ: bài toán về chuyển động đều trong Vật lí,...).				
			Vận dụng cao: – Vận dụng được hàm số bậc nhất và đồ thị vào giải quyết một số bài toán (phức hợp, không quen thuộc) thuộc có nội dung thực tiễn.				
3	Phương trình	Phương trình bậc nhất	Thông hiểu: – Mô tả được phương trình bậc nhất một ẩn và cách giải.				
			Vận dụng: – Giải được phương trình bậc nhất một ẩn. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với phương trình bậc nhất (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí, các bài toán liên quan đến Hoá học,...).			1TL(c15a) 1,0đ	
			Vận dụng cao: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với phương trình bậc nhất.				1TL(c15b) 1 đ
4	Hình đồng dạng	Tam giác đồng dạng	Thông hiểu: – Mô tả được định nghĩa của hai tam giác đồng dạng. – Giải thích được các trường hợp đồng dạng của hai tam giác, của hai tam giác vuông.		1TL(c16-1a) 0,5đ		
			Vận dụng: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc vận dụng kiến thức về hai tam giác đồng dạng (ví dụ: tính độ dài đường cao hạ xuống cạnh huyền trong tam giác vuông bằng cách sử dụng mối quan hệ giữa đường cao đó với tích của hai hình chiếu của hai cạnh góc vuông lên cạnh huyền; đo gián tiếp chiều cao của vật; tính			1TL(c16-1b) 0,5đ	

			khoảng cách giữa hai vị trí trong đó có một vị trí không thể tới được,...).				
			Vận dụng cao: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với việc vận dụng kiến thức về hai tam giác đồng dạng.				
		Hình đồng dạng	Nhận biết: – Nhận biết được hình đồng dạng phối cảnh (hình vị tự), hình đồng dạng qua các hình ảnh cụ thể. – Nhận biết được vẽ đẹp trong tự nhiên, nghệ thuật, kiến trúc, công nghệ chế tạo,... biểu hiện qua hình đồng dạng.	1TN(c7) 0,25			
5	Các hình khối trong thực tiễn	Hình chóp tam giác đều, hình chóp tứ giác đều	Nhận biết – Mô tả (đỉnh, mặt đáy, mặt bên, cạnh bên) được hình chóp tam giác đều và hình chóp tứ giác đều.	3TN(c8;9;10) 0,75 đ 1TL(c16-2a) 1,0đ			
			Thông hiểu – Tạo lập được hình chóp tam giác đều và hình chóp tứ giác đều. – Tính được diện tích xung quanh, thể tích của một hình chóp tam giác đều và hình chóp tứ giác đều. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của hình chóp tam giác đều và hình chóp tứ giác đều (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng hình chóp tam giác đều và hình chóp tứ giác đều,...).		2TN(c11,12) 0,5 1TL(c16-2b) 0,5 đ		
			Vận dụng – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của hình chóp tam giác đều và hình chóp tứ giác đều.				
6	Một số yếu tố xác suất	Mô tả xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong một số ví	Nhận biết: – Nhận biết được mối liên hệ giữa xác suất thực nghiệm của một biến cố với xác suất của biến cố đó thông qua một số ví dụ đơn giản.				

		<i>dự đơn giản. Mối liên hệ giữa xác suất thực nghiệm của một biến cố với xác suất của biến cố đó</i>	Vận dụng: – Sử dụng được tỉ số để mô tả xác suất của một biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản.			1TL(c17) 0,5 đ	
Tổng				12 câu	7 câu	3 câu	1 câu
Điểm				4,0đ	3,0đ	2,0đ	1,0đ
Tỉ lệ %				40%	30%	20%	10%
Tỉ lệ chung				70%		30%	

Tổ trưởng chuyên môn

Bùi Quốc Tài

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II - MÔN TOÁN – LỚP 8 NĂM HỌC 2024-2025

T (1)	Chương/ Chủ đề (2)	Nội dung/đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4-11)								Tổng % điểm (12)
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Phân thức đại số	<i>Phân thức đại số. Tính chất cơ bản của phân thức đại số. Các phép toán cộng, trừ, nhân, chia các phân thức đại số</i>	2(c1;2) 0,5 đ	1(c13) 0,75 đ							3 câu 1,25 điểm
2	Hàm số và đồ thị	<i>Hàm số và đồ thị</i>	2(c3,4) 0,5 đ		1(c5) 0,25	1(c14b) 0,75 đ					4 câu 1,5 điểm
		<i>Hàm số bậc nhất $y = ax + b$ ($a \neq 0$) và đồ thị. Hệ số góc của đường thẳng $y = ax + b$ ($a \neq 0$).</i>	1(c6) 0,25 đ			1(c14a) 0,5 đ					3 câu 1,25 điểm
3	Phương trình	<i>Phương trình bậc nhất</i>						1(c15a) 1,0đ		1(c15b) 1,0 đ	2 câu 1,5 điểm
4	Hình đồng dạng	<i>Tam giác đồng dạng</i>				1(c16-1a) 0,5 đ		1(c16-1b) 0,5đ			2 câu 1,0 điểm
		<i>Hình đồng dạng</i>	1(c7) 0,25								1 câu 0,25điểm
5	Các hình khối trong thực tiễn	<i>Hình chóp tam giác đều, hình chóp tứ giác đều</i>	3(c8, 9,10) 0,75 đ	1(c16-2a) 1,0 đ	2(c11,12) 0,5 đ	1(c16-2b) 0,5 đ					7 câu 2,75 điểm
6	Một số yếu tố xác suất	<i>Mô tả xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản. Mối liên hệ giữa xác suất thực nghiệm của một biến cố với xác suất của biến cố đó</i>						1(c17) 0,5 đ			1 câu 0,5 điểm

Tổng	9 câu	2 câu	3 câu	4 câu		4 câu		1 câu	23 câu
Điểm	2,25đ	1,75đ	0,75đ	2,25đ		2,0đ		1,0đ	10đ
Tỉ lệ %	40%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung	70%				30%				100%

Điểm bài thi		Nhận xét của giáo viên	Chữ ký giám thị	Chữ ký giám khảo
Bảng số	Bảng chữ			

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu của ý đúng trong các câu sau đây.

Câu 1: Phân thức $\frac{2x-10}{x+4}$ xác định khi

- A. $x \neq 0$. B. $x \neq -4$. C. $x \neq 4$. D. $x \neq 5$.

Câu 2: Phân thức $\frac{4x^3}{12x^2}$ bằng phân thức nào sau đây?

- A. $\frac{x}{3}$. B. $\frac{4x}{12x^2}$. C. $\frac{x^3}{12x^2}$. D. $\frac{4x}{3}$.

Câu 3: Cho các bảng sau, bảng nào y không phải là hàm số của x?

x	1	2	3	4
y	3,6	4,5	5,3	6,2

Bảng 1

x	-2	-1	1	2
y	4	2	2	4

Bảng 2

x	1	2	1	3
y	3	2	4	1

Bảng 3

x	-2	-1	1	2
y	4	1	2	3

Bảng 4

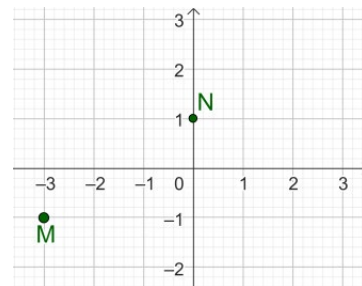
- A. Bảng 1. B. Bảng 2. C. Bảng 3. D. Bảng 4.

Câu 4: Đồ thị hàm số $y = ax + b (a \neq 0)$ là

- A. một đường cong. B. một đường tròn.
C. một đường thẳng. D. một đường gấp khúc.

Câu 5: Cho hình 1, tọa độ của điểm M, N lần lượt là

- A. M(-1;-3), N(1;0). B. M(-3;-1), N(1;0).
C. M(-1;-3), N(0;1). D. M(-3;-1), N(0;1).



Hình 1

Câu 6: Hệ số góc a của đường thẳng $y = \frac{-3}{5}x - 1$ là

- A. -1. B. -3. C. $\frac{3}{5}$. D. $\frac{-3}{5}$.

Câu 7: Cặp hình nào là cặp hình đồng dạng?



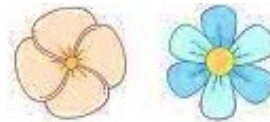
Hình a



Hình b



Hình c



Hình d

- A. Hình a. B. Hình b. C. Hình c. D. Hình d.

Câu 8: Cho hình 2, mặt bên của hình chóp S.ABCD là

- A. SAC. B. SAD. C. SBD. D. ABCD.

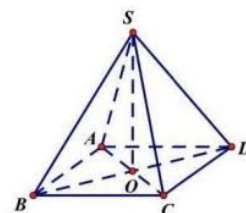
Câu 9: Trong hình 2, cạnh bên của hình chóp S.ABCD là

- A. AB. B. BC. C. SD. D. SO.

Câu 10: Trong hình 2, mặt đáy của hình chóp S.ABCD là

- A. SAOC. B. SAOD. C. ASBD. D. ABCD.

Câu 11: Trong các hình khai triển sau, hình nào gấp được một hình chóp tứ giác đều?

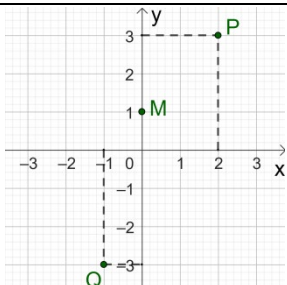
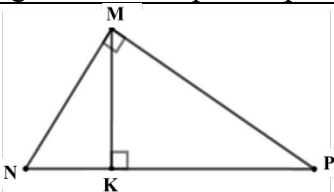


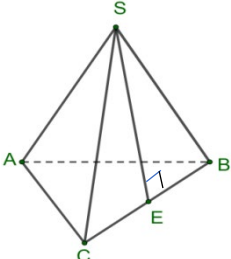
Hình 2

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm). Mỗi câu đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	A	C	C	C	D	A	B	C	D	C	B

II. PHẦN TỰ LUẬN (7 điểm).

Câu	Nội dung	Điểm										
13 (0,75đ)	Thay $x = 3$ vào phân thức $\frac{2x^2 - 3}{2x - 1}$, ta được: $\frac{2.3^2 - 3}{2.3 - 1} = \frac{18 - 3}{6 - 1} = \frac{15}{5} = 3$	0,5										
	Vậy giá trị của phân thức $\frac{2x^2 - 3}{2x - 1}$ tại $x = 3$ là 3	0,25										
14 (1,25đ)	a) Bảng giá trị <table><tr><td>x</td><td>-3</td><td>-1</td><td>1</td><td>3</td></tr><tr><td>y = 2x - 1</td><td>-7</td><td>-3</td><td>1</td><td>5</td></tr></table>	x	-3	-1	1	3	y = 2x - 1	-7	-3	1	5	0,5 (đúng 1 cặp giá trị ghi 0,125đ)
	x	-3	-1	1	3							
y = 2x - 1	-7	-3	1	5								
	b) Xác định điểm P(2; 3); Q(-1; -3); M(0; 1) trên mặt phẳng tọa độ Oxy. 	0,75 (Xác định đúng 1 điểm ghi 0,25đ)										
15 (2,0 đ)	a) Giải phương trình: $4x - 15 = -27$ $4x = -27 + 15 = -12$ $x = -3$ Vậy phương trình có một nghiệm $x = -3$	0,5 0,25 0,25										
	b) $12' = \frac{1}{5}$ (h) Gọi x (h) là thời gian từ lúc xe máy chạy đến lúc đuổi kịp xe đạp; $x > 0$. Ta có $x + \frac{1}{5}$ (h) là thời gian kể từ lúc xe đạp điện đi đến lúc xe máy đuổi kịp. + Quãng đường xe đạp điện đi được là $S_1 = 25(x + \frac{1}{5})$ km. + Quãng đường xe máy đi được là $S_2 = 45x$ (km). Vì hai xe xuất phát tại điểm A nên khi gặp nhau thì $S_1 = S_2$. Khi đó ta có: $25(x + \frac{1}{5}) = 45x$ Hay $20x = 5$ Suy ra $x = 0,25$ (h) (thỏa mãn) Vậy xe máy chạy được 0,25 giờ thì đuổi kịp xe đạp điện.	0,25 0,25 0,25 0,25										
16 (2,5đ)	Hình vẽ 	(Nếu không có hình vẽ thì không ghi điểm)										
16-1	a) Xét ΔKMP và ΔMNP có: $\widehat{MPN}$ góc chung $\widehat{MKP} = \widehat{MNP} = 90^\circ$ Do đó $\Delta KMP \sim \Delta MNP$	0,25 0,25										

	b) Áp dụng định lý Pythagore vào $\triangle MNP$ vuông tại M, ta có $NP^2 = MP^2 + MN^2$ Hay $NP^2 = 8^2 + 6^2 = 10^2$ suy ra $NP = 10(\text{cm})$ $\triangle KMP \sim \triangle MNP$ Suy ra $\frac{MP}{NP} = \frac{MK}{MN}$. Do đó $MK = \frac{MP \cdot MN}{NP} = \frac{8 \cdot 6}{10} = 4,8(\text{cm})$	0,25 0,25
16-2	a) Đỉnh: S; Các mặt bên: SAB; SAC; SBC 	1,0 (đúng 1 ý ghi 0,25đ)
	b) Diện tích xung quanh của hình chóp tam giác đều cạnh $AB = 7\text{cm}$ và chiều cao $SE = 20\text{cm}$ là: $S_{xq} = \frac{7 \cdot 3}{2} \cdot 20 = 210 (\text{cm}^2)$	0,25 0,25
17 0,5đ	Số kết quả có thể là 20. Bạn Hà lấy ngẫu nhiên nên các kết quả có thể là đồng khả năng. Gọi E là biến cố “Hà lấy được cây kẹo màu xanh”. Có 2 kết quả thuận lợi cho E.	0,25
	Vậy $P(E) = \frac{2}{20} = \frac{1}{10}$	0,25

***Lưu ý: + HS làm theo cách khác nếu đúng vẫn cho điểm tối đa**

HSKT: + Chọn đúng câu 1, 4, 5, 6, 7, 9, 10: mỗi câu ghi 1,0 điểm

+ Câu 13: Tính đúng giá trị ghi 1,0 điểm

+ Câu 14b: Lập bảng điền đúng mỗi giá trị ghi 0,5 điểm.

Điểm bài thi		Nhận xét của giám khảo	Chữ ký giám thị	Chữ ký giám khảo
Bảng số	Bảng chữ			

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu của ý đúng trong các câu sau đây.

Câu 1: Phân thức $\frac{3x-5}{x+7}$ xác định khi

- A. $x \neq -7$. B. $x \neq 7$. C. $x \neq 5$. D. $x \neq 3$.

Câu 2: Phân thức $\frac{3y^4}{15y^3}$ bằng phân thức nào sau đây?

- A. $\frac{3y}{15y^2}$. B. $\frac{y}{5}$. C. $\frac{y^4}{15y}$. D. $\frac{y}{5y^3}$.

Câu 3: Cho các bảng sau, bảng nào y không phải là hàm số của x?

x	1	2	3	4
y	3,6	4,5	5,3	6,2

Bảng 1

x	-2	-1	1	2
y	4	2	2	4

Bảng 2

x	1	2	1	3
y	3	2	4	1

Bảng 3

x	-2	-1	1	-2
y	3	2	4	5

Bảng 4

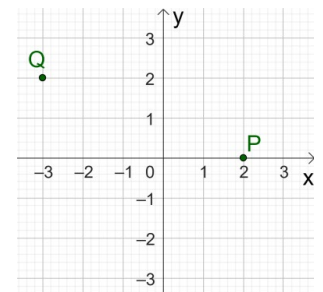
- A. Bảng 1. B. Bảng 2. C. Bảng 3. D. Bảng 4.

Câu 4: Đồ thị hàm số $y = mx + n (m \neq 0)$ là

- A. một đường tròn. B. một đường thẳng.
C. một đường cong. D. một đường gấp khúc.

Câu 5: Cho hình 1, tọa độ của điểm P, Q lần lượt là

- A. P(0;2), Q(2;-3). B. P(0;2), Q(-3;2).
C. P(2;0), Q(2;-3). D. P(2;0), Q(-3;2).



Hình 1

Câu 6: Hệ số góc a của đường thẳng $y = \frac{-5}{2}x - 3$ là

- A. -5. B. -3. C. $-\frac{5}{2}$. D. $\frac{5}{2}$.

Câu 7: Cặp hình nào là cặp hình đồng dạng?



Hình a



Hình b



Hình c



Hình d

- A. Hình a. B. Hình b. C. Hình c. D. Hình d.

Câu 8: Cho hình 2, mặt bên của hình chóp S.ABCD là

- A. SBD. B. SCD. C. SOD. D. ABCD.

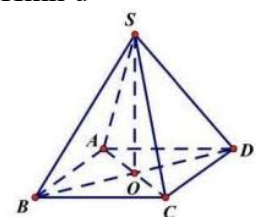
Câu 9: Trong hình 2, cạnh bên của hình chóp S.ABCD là

- A. SO. B. AC. C. SB. D. BD.

Câu 10: Trong hình 2, mặt đáy của hình chóp S.ABCD là

- A. SAOC. B. ABCD. C. SOCD. D. ASDO.

Câu 11: Trong các hình khai triển sau, hình nào gấp được một hình chóp tứ giác đều?



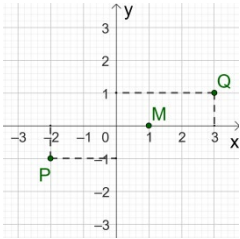
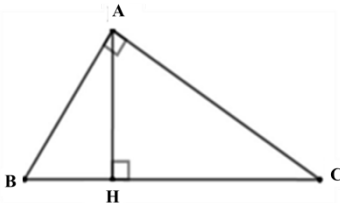
Hình 2

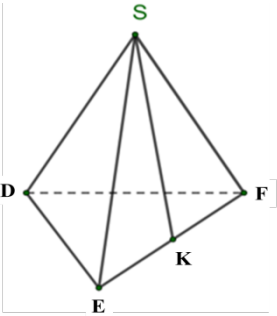
MÃ ĐỀ B

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm). Mỗi câu đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	A	B	D	B	D	C	C	B	C	B	A	D

II. PHẦN TỰ LUẬN (7 điểm).

Câu	Nội dung	Điểm										
13 (0,75đ)	Thay $y = 2$ vào phân thức $\frac{3y^2 - 2}{2y + 1}$, ta được: $\frac{3.2^2 - 2}{2.2 + 1} = \frac{12 - 2}{4 + 1} = \frac{10}{5} = 2$ Vậy giá trị của phân thức $\frac{3y^2 - 2}{2y + 1}$ tại $y = 2$ là 2	0,5 0,25										
14 (1,25đ)	a) Bảng giá trị <table><tr><td>x</td><td>-2</td><td>-1</td><td>1</td><td>2</td></tr><tr><td>$y = 3x - 2$</td><td>-8</td><td>-5</td><td>1</td><td>4</td></tr></table>	x	-2	-1	1	2	$y = 3x - 2$	-8	-5	1	4	0,5 (đúng 1 cặp giá trị ghi 0,125đ)
	x	-2	-1	1	2							
$y = 3x - 2$	-8	-5	1	4								
b) Xác định điểm P(-2; -1); Q(3; 1); M(1; 0) trên mặt phẳng toạ độ Oxy.		0,75 (Xác định đúng 1 điểm ghi 0,25đ)										
15 (2,0 đ)	a) Giải phương trình: $5x - 13 = -28$ $5x = -28 + 13 = -15$ $x = -3$ Vậy phương trình có một nghiệm $x = -3$	0,5 0,25 0,25										
	b) $10' = \frac{1}{6}$ (h) Gọi x (h) là thời gian từ lúc xe máy chạy đến lúc đuổi kịp xe đạp điện; $x > 0$. Ta có $x + \frac{1}{6}$ (h) là thời gian kể từ lúc xe đạp điện đi đến lúc xe máy đuổi kịp. + Quãng đường xe đạp điện đi được là $S_1 = 24(x + \frac{1}{6})$ (km). + Quãng đường xe máy đi được là $S_2 = 40x$ (km). Vì hai xe xuất phát tại điểm A nên khi gặp nhau thì $S_1 = S_2$. Khi đó ta có: $24(x + \frac{1}{6}) = 40x$ Hay $16x = 4$ Suy ra $x = 0,25$ (h) (thỏa mãn) Vậy xe máy chạy được 0,25 giờ thì đuổi kịp xe đạp điện.	0,25 0,25 0,25										
16 (2,5đ)	Hình vẽ 	(Nếu không có hình vẽ thì không ghi điểm)										
16-1	a) Xét $\triangle ABC$ và $\triangle HAC$ có: $\widehat{ACB}$ góc chung $\widehat{BAC} = \widehat{AHC} = 90^\circ$ Do đó $\triangle ABC \sim \triangle HAC$	0,25 0,25										

	b) Áp dụng định lý Pythagore vào $\triangle ABC$ vuông tại A, ta có $BC^2 = AB^2 + AC^2$ Hay $BC^2 = 4^2 + 3^2 = 5^2$ suy ra $BC = 5(\text{cm})$ $\triangle ABC \sim \triangle HAC$ Suy ra $\frac{AB}{AH} = \frac{BC}{AC}$. Do đó $AH = \frac{AB.AC}{BC} = \frac{4.3}{5} = 2,4(\text{cm})$	0,25 0,25
16-2	a) Đỉnh: S; Các mặt bên: SDE; SDF; SEF 	1,0 (đúng 1 ý ghi 0,25đ)
	b) Diện tích xung quanh của hình chóp tam giác đều cạnh $EF = 3\text{cm}$ và chiều cao $SK = 18\text{cm}$ là: $S_{\text{xq}} = \frac{3.3}{2} . 18 = 81 (\text{cm}^2)$	0,25 0,25
17 0,5đ	Số kết quả có thể là 32. Bạn Hoa lấy ngẫu nhiên nên các kết quả có thể là đồng khả năng. Gọi E là biến cố “Hoa lấy được cây kẹo màu đỏ”. Có 8 kết quả thuận lợi cho E. Vậy $P(E) = \frac{8}{32} = \frac{1}{4}$	0,25 0,25

***Lưu ý: + HS làm theo cách khác nếu đúng vẫn cho điểm tối đa**

HSKT: + Chọn đúng câu 1, 4, 5. 6, 7, 9, 10: mỗi câu ghi 1,0 điểm

+ Câu 13: Tính đúng giá trị ghi 1,0 điểm

+ Câu 14b: Lập bảng điền đúng mỗi giá trị ghi 0,5 điểm.